

**DANH MỤC CÁC NGÀNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, KỸ THUẬT VÀ TOÁN
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 3381/HD-ĐHSPKT ngày 26 tháng 9 năm 2025 của
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)*

TT	Nhóm ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	Máy tính và CNTT	7480108	Công nghệ Kỹ thuật máy tính
2.	Máy tính và CNTT	7480118	Hệ thống nhúng và IoT
3.	Máy tính và CNTT	7480201	Công nghệ thông tin
4.	Máy tính và CNTT	7480202	An toàn thông tin
5.	Máy tính và CNTT	7480203	Kỹ thuật dữ liệu
6.	Công nghệ kỹ thuật	7510102	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng
7.	Công nghệ kỹ thuật	7510106	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng
8.	Công nghệ kỹ thuật	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí
9.	Công nghệ kỹ thuật	7510201T DA	CTĐT Cơ khí - Tự động Hóa (thuộc ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí)
10.	Công nghệ kỹ thuật	7510202	Công nghệ chế tạo máy
11.	Công nghệ kỹ thuật	7510203	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử
12.	Công nghệ kỹ thuật	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô
13.	Công nghệ kỹ thuật	7510206	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt
14.	Công nghệ kỹ thuật	7510208	Năng lượng tái tạo
15.	Công nghệ kỹ thuật	7510209	Robot & trí tuệ nhân tạo
16.	Công nghệ kỹ thuật	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử
17.	Công nghệ kỹ thuật	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử – viễn thông
18.	Công nghệ kỹ thuật	7510302K TVM	CTĐT Kỹ thuật thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử – viễn thông)
19.	Công nghệ kỹ thuật	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa
20.	Công nghệ kỹ thuật	7510401	Công nghệ Kỹ thuật hóa học
21.	Công nghệ kỹ thuật	7510402	Công nghệ vật liệu

TT	Nhóm ngành	Mã ngành	Tên ngành
22.	Công nghệ kỹ thuật	7510406	Công nghệ Kỹ thuật môi trường
23.	Công nghệ kỹ thuật	7510601	Quản lý công nghiệp
24.	Công nghệ kỹ thuật	7510605	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng
25.	Công nghệ kỹ thuật	7510801	Công nghệ Kỹ thuật in
26.	Kỹ thuật	7520117	Kỹ thuật công nghiệp
27.	Kỹ thuật	7520212	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)
28.	Kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật (định hướng công nghệ bán dẫn và cảm biến, đo lường)
29.	Sản xuất và chế biến	7540101	Công nghệ thực phẩm
30.	Sản xuất và chế biến	7540101DD	CTĐT Khoa học thực phẩm & Dinh dưỡng (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)
31.	Sản xuất và chế biến	7540209	Công nghệ may
32.	Sản xuất và chế biến	7549002	Kỹ nghệ gỗ & nội thất
33.	Kiến trúc và xây dựng	7580101	Kiến trúc
34.	Kiến trúc và xây dựng	7580103	Kiến trúc nội thất
35.	Kiến trúc và xây dựng	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
36.	Kiến trúc và xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng
37.	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính

